

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Công thương Việt Nam**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4/2022

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

B01a-CTCK

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo tình hình tài chính riêng	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động riêng	7 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng	13 - 14
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	15 - 54

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

B01a-CTCK

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
		VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.961.835.550.792	6.610.378.958.756
I. Tài sản tài chính		4.950.488.241.639	6.025.551.542.658
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	126.346.973.110	336.585.016.517
1.1 Tiền		126.346.973.110	336.585.016.517
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	7.1	1.803.505.674.547	1.719.909.976.075
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	7.2	1.170.331.750.000	2.137.635.599.500
4. Các khoản cho vay	7.3	1.510.162.481.723	1.594.936.417.382
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	7.4	276.965.800.000	160.000.000.000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	7.5	(4.810.368.138)	(4.810.368.138)
7. Các khoản phải thu	8	64.010.966.403	76.086.630.982
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính		832.500.000	-
7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		63.178.466.403	76.086.630.982
7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		63.178.466.403	76.086.630.982
8. Trả trước cho người bán	12	1.792.687.120	1.332.156.000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	9	2.487.535.347	4.217.522.852
10. Các khoản phải thu khác	10	690.272.862	350.013.731
11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	11	(995.531.335)	(691.422.243)
II. Tài sản ngắn hạn khác		11.347.309.153	584.827.416.098
1. Tạm ứng		-	-
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		9.000.000	21.587.500
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	9.146.363.272	8.602.598.028
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14	50.000.000	69.968.901
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		681.209.103	-
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		1.460.736.778	-
8. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	25.1	-	576.133.261.669
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		75.134.862.193	75.307.443.085
I. Tài sản cố định		41.620.740.897	44.850.014.302
1. Tài sản cố định hữu hình	15	7.278.412.600	7.581.642.429
1.1 Nguyên giá		58.787.788.379	54.484.411.579
1.2 Giá trị khấu hao lũy kế		(51.509.375.779)	(46.902.769.150)
2. Tài sản cố định vô hình	16	34.342.328.297	37.268.371.873
2.1 Nguyên giá		73.964.667.896	73.195.467.896
2.2 Giá trị hao mòn lũy kế		(39.622.339.599)	(35.927.096.023)
II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
III. Tài sản dài hạn khác		33.514.121.296	30.457.428.783
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	14	299.160.000	220.265.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	17	3.136.521.262	178.859.514
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	18.1	20.000.000.000	20.000.000.000
5. Tài sản dài hạn khác	18.2	10.078.440.034	10.058.304.269
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.036.970.412.985	6.685.686.401.841

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

B01a-CTCK

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.182.650.568.889	4.873.877.661.077
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		3.136.567.154.743	4.796.207.530.558
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	3.075.099.329.013	4.100.407.343.338
312	1.1 Vay ngắn hạn		3.075.099.329.013	4.100.407.343.338
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	20	2.652.417.276	13.251.925.841
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	21	6.466.342.051	987.636.758
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	22	1.534.030.013	1.430.411.520
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	23	5.649.364.048	41.471.584.347
323	6. Phải trả người lao động		17.532.139.125	24.080.726.542
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		-	-
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	24	19.139.225.776	15.566.996.156
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		406.660.113	3.259.658.133
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		1.225.847.219	1.100.613.769
331	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.861.800.109	2.641.969.489
332	12. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	25.2	-	592.008.664.665
340	II. Nợ phải trả dài hạn		46.083.414.146	77.670.130.519
351	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		1.652.116.437	4.225.293.527
356	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		44.431.297.709	73.444.836.992
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.854.319.844.096	1.811.808.740.764
410	I. Vốn chủ sở hữu	26	1.854.319.844.096	1.811.808.740.764
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.493.274.874.053	1.070.285.524.053
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		1.487.383.110.000	1.064.365.760.000
411.1a	1.1.1 Cổ phiếu phổ thông		1.487.383.110.000	1.064.365.760.000
411.2	1.2 Thặng dư vốn cổ phần		6.150.512.734	6.178.512.734
411.5	1.3 Cổ phiếu quỹ		(258.748.681)	(258.748.681)
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	7.6	(11.147.416.000)	-
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		-	42.878.917.232
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		2.504.901.214	42.878.917.232
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối	26.2	369.687.484.829	655.765.382.247
417.1	4.1 Lợi nhuận đã thực hiện		200.117.529.195	381.288.685.482
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		169.569.955.634	274.476.696.765
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.036.970.412.985	6.685.686.401.841

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

B01a-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
6	Cổ phiếu đang lưu hành	26.3	1.487.013.490.000	1.063.996.140.000
7	Cổ phiếu quỹ	26.3	369.620.000	369.620.000
8	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của CTCK	27.1	561.961.580.000	270.823.380.000
9	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	27.2	1.460.000	77.914.920.000
10	Tài sản tài chính chờ về của CTCK		2.000.000.000	-
12	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	27.3	1.071.049.280.000	985.702.640.000
13	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK		100.000	813.590.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
21	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	27.4	17.777.932.907.000	17.140.741.431.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		11.423.821.842.000	12.001.842.989.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		1.735.667.990.000	1.958.292.060.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		1.955.658.310.000	1.184.888.533.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		2.549.158.910.000	1.826.813.330.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		113.625.855.000	168.904.519.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	27.5	93.294.390.000	149.830.290.000
23	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	27.6	106.300.178.000	172.675.219.000
024.b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư		77.260.000	3.064.140.000
25	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư		77.778.300.000	78.770.670.000
26	Tiền gửi của khách hàng		368.333.518.597	674.823.503.136
027a	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27.7	260.257.162.049	306.471.461.887
28	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	27.7	98.122.105.223	317.751.587.134

at w

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

B01a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
			VND	VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
29	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	27.7	4.421.614.075	46.355.339.520
029.1	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		3.249.295.998	46.175.563.597
029.2	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		1.172.318.077	179.775.923
30	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	27.8	5.532.637.250	4.245.114.595
31	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27.9	362.800.881.347	670.578.388.541
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		360.264.740.358	668.693.185.010
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		1.693.528.088	701.322.595
031.3	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh		842.612.901	1.183.880.936
35	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	27.9	5.532.637.250	4.245.114.595

Người lập:



Bà Lưu Thị Tuyền
Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Trần Phúc Vinh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 01 năm 2023



Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

B02a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Q4/2022	Q4/2021	Từ 1/1-31/12/2022	Từ 1/1-31/12/2021
			VND	VND	VND	VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
1	1. Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL		95.481.910.782	317.352.972.075	443.632.195.011	635.039.421.361
01.1	1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	28.1	3.068.640.952	148.441.991.437	88.139.742.869	190.352.149.692
01.2	1.2 Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	28.2	56.938.290.995	152.524.146.801	236.905.154.158	378.092.726.917
01.3	1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	28.3	35.474.978.835	16.386.833.837	118.587.297.984	66.594.544.752
2	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	28.5	13.499.679.846	27.724.350.890	88.501.819.316	73.832.381.083
3	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	28.4	50.995.107.492	41.943.889.569	189.174.189.320	145.284.661.510
4	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	28.5	4.038.356.165	3.083.835.616	14.000.180.823	15.657.534.247
6	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	29	20.758.619.947	51.557.459.734	101.743.078.582	148.857.330.498
7	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	30	349.000.000	488.000.000	9.206.454.545	3.018.000.000
9	7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		5.581.869.183	6.597.628.666	18.040.633.884	36.558.225.634
10	8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	30	1.129.958.678	1.110.909.089	6.808.640.497	5.166.590.907
11	9. Thu nhập hoạt động khác	31	118.465.256	298.884.130	1.047.920.655	1.139.216.796
20	Cộng doanh thu hoạt động		191.952.967.349	450.157.929.769	872.155.112.633	1.064.553.362.036
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		70.661.228.860	87.673.229.855	382.825.795.174	216.064.889.509
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	28.1	1.785.759.259	7.308.848.849	14.102.087.347	14.683.138.405
21.2	1.2 Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	28.2	68.875.469.601	79.723.497.648	368.038.580.572	200.078.507.704
21.3	1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	28.6	-	640.883.358	685.127.255	1.303.243.400
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		-	-	-	(2.700.000.000)
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh		2.249.961.870	2.857.811.833	6.161.565.848	7.072.031.493
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	32	17.309.887.620	33.076.400.992	66.317.758.193	91.360.892.257
30	5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		4.410.131.990	5.330.848.558	13.204.366.204	26.539.495.617
31	6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		3.011.646.864	4.429.520.486	7.497.075.901	10.087.893.929
32	7 Chi phí hoạt động khác		(22.225.247)	(78.187.750)	261.609.092	304.503.985
40	Cộng chi phí hoạt động		97.620.631.957	133.289.623.974	476.268.170.412	348.729.706.790

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

B02a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Q4/2022 VND	Q4/2021 VND	Từ 1/1-31/12/2022 VND	Từ 1/1-31/12/2021 VND
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
42	1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	33	803.204.506	283.997.341	2.713.619.799	2.239.749.188
44	2. Doanh thu khác về đầu tư	33	178.441.742		1.172.871.521	-
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		981.646.248	283.997.341	3.886.491.320	2.239.749.188
	IV. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
52	1. Chi phí lãi vay	34	54.060.270.110	38.209.443.005	189.728.804.140	136.950.445.608
55	2. Chi phí tài chính khác	34	12.222.688.753	8.633.391.933	41.542.601.244	18.033.525.121
60	Cộng chi phí tài chính		66.282.958.863	46.842.834.938	231.271.405.384	154.983.970.729
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	35	36.200.009.611	33.229.642.525	89.790.225.136	81.975.963.065
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		(7.168.986.834)	237.079.825.673	78.711.803.021	481.103.470.640
	VII. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	1. Thu nhập khác		16.607.396	172.109.963	92.357.730	853.396.721
72	2. Chi phí khác		-		10.000.000	-
80	Cộng kết quả hoạt động khác		16.607.396	172.109.963	82.357.730	853.396.721
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		(7.152.379.438)	237.251.935.636	78.794.160.751	481.956.867.361
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		4.784.799.168	164.451.286.483	209.927.587.165	303.942.648.148
92	2. (Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện		(11.937.178.606)	72.800.649.153	(131.133.426.414)	178.014.219.213
100	IX. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")	36	(3.848.172.500)	47.462.225.528	7.726.224.487	95.453.093.791
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	36.1	(1.460.736.778)	32.902.095.697	33.952.909.770	59.850.249.948
100.2	2. (Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	36.2	(2.387.435.722)	14.560.129.831	(26.226.685.283)	35.602.843.843
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		(3.304.206.938)	189.789.710.108	71.067.936.264	386.503.773.570
300	XI. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN					
301	11.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		(2.007.066.000)	-	(11.147.416.000)	-
400	Tổng thu nhập toàn diện		(2.007.066.000)	-	(11.147.416.000)	-
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	37	(22)	1.784	478	3.633

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

B02a-CTCK

Người lập:



Bà Lưu Thị Tuyền
Kế toán

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 01 năm 2023

Người kiểm soát:



Bà Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Trần Phúc Vinh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B03b-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 1/1-31/12/2022	Từ 1/1-31/12/2021
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		78.794.160.751	481.956.867.361
2	2. Điều chỉnh cho các khoản		(82.421.301.444)	28.315.484.312
3	Khấu hao TSCĐ		8.301.850.205	9.398.698.145
4	Các khoản dự phòng		304.109.092	(2.395.496.015)
6	Chi phí lãi vay		199.975.630.831	136.950.445.608
7	Lãi từ hoạt động đầu tư		-	15.793.266.842
8	Dự thu tiền lãi		(291.002.891.572)	(131.431.430.268)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		368.038.580.572	200.078.507.704
11	Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	28.2	368.038.580.572	200.078.507.704
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(236.905.154.158)	(378.092.726.917)
19	Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	28.2	(236.905.154.158)	(378.092.726.917)
30	5. (Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		718.252.248.688	(1.967.850.244.877)
31	Giảm/(Tăng) tài sản tài chính FVTPL		(214.729.124.886)	(54.896.939.143)
32	Tăng các khoản đầu tư HTM		967.303.849.500	(1.376.635.599.500)
33	Giảm các khoản cho vay		84.773.935.659	(671.946.681.795)
34	(Tăng)/Giảm tài sản tài chính AFS		(130.900.070.000)	120.363.606.514
35	Tăng phải thu bán các tài sản tài chính		(832.500.000)	82.302.909.500
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		303.384.677.390	103.886.502.564
37	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		1.729.987.505	(348.095.489)
39	Giảm/(Tăng) các khoản phải thu khác		(859.716.350)	(129.557.248)
40	Giảm/(Tăng) các tài sản khác		12.587.500	894.500
41	Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		349.379.645	8.596.920.763
42	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(3.501.426.992)	(5.917.661.736)
43	Thuế TNDN đã nộp		(68.315.742.245)	(32.089.746.746)
44	Lãi vay đã trả		(186.505.954.165)	(152.315.625.237)
45	Giảm phải trả cho người bán		(14.221.356.687)	19.820.315.374
46	Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		-	-
47	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(3.601.333.705)	4.834.016.061
48	Giảm phải trả người lao động		(6.548.587.417)	10.483.811.278
50	Giảm phải trả, phải nộp khác		3.037.747.156	(13.964.377.003)
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		169.000.000	134.000.000
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.493.103.220)	(10.028.937.534)
60	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		845.758.534.409	(1.635.592.112.417)

W
at

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B03b-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 1/1-31/12/2022	Từ 1/1-31/12/2021
			VND	VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(5.072.576.800)	(1.393.400.000)
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		-	509.091
65	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	2.239.749.188
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5.072.576.800)	846.858.279
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
73	1. Tiền vay gốc		25.005.255.250.493	21.306.995.826.911
74	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(26.056.179.251.509)	(19.357.595.122.592)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		(1.050.924.001.016)	1.949.400.704.319
90	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ		(210.238.043.407)	314.655.450.181
101	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	5	336.585.016.517	21.929.566.336
101.1	Tiền		336.585.016.517	21.929.566.336
101.2	Các khoản tương đương tiền		-	-
103	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	5	126.346.973.110	336.585.016.517
103.1	Tiền		126.346.973.110	336.585.016.517
103.2	Các khoản tương đương tiền		-	-

✓
at

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B03b-CTCK

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 1/1-31/12/2022	Từ 1/1-31/12/2021
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		86.021.306.786.460	114.701.254.645.247
2	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(88.670.415.588.655)	(116.934.920.684.709)
7	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		2.350.351.807.644	2.297.106.671.621
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(9.020.512.643)	(8.909.844.494)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		6.715.754.405.321	15.559.716.088.926
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(6.714.466.882.666)	(15.559.770.126.031)
20	Tăng/(Giảm) tiền thuần trong năm		(306.489.984.539)	54.476.750.560
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		674.823.503.136	620.346.752.576
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm		674.823.503.136	620.346.752.576
32	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		306.471.461.887	379.910.903.376
33	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		317.751.587.134	204.911.353.489
34	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		46.355.339.520	31.225.344.011
35	Tiền gửi của Tổ chức phát hành		4.245.114.595	4.299.151.700
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng		368.333.518.597	674.823.503.136
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm		368.333.518.597	674.823.503.136
42	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		260.257.162.049	306.471.461.887
43	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		98.122.105.223	317.751.587.134
44	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		4.421.614.075	46.355.339.520
45	Tiền gửi của Tổ chức phát hành		5.532.637.250	4.245.114.595

Người lập:



Bà Lưu Thị Tuyền
Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Trần Phúc Vinh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 12 tháng 01 năm 2023



Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B04a-CTCK

CHỈ TIÊU	Số đầu năm		Số tăng/giảm trong kỳ				Số cuối quý	
	01/01/2021	01/01/2022	Kỳ trước		Kỳ này		31/12/2021	31/12/2022
	VND	VND	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	VND	VND
			VND	VND	VND	VND		
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.437.439.798.689	1.811.808.740.764	394.404.447.290	(20.035.505.215)	599.056.004.627	(556.544.901.295)	1.811.808.740.764	1.854.319.844.096
1. Vốn góp của chủ sở hữu	1.064.365.760.000	1.064.365.760.000	-	-	423.017.350.000	-	1.064.365.760.000	1.487.383.110.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông	1.064.365.760.000	1.064.365.760.000	-	-	423.017.350.000	-	1.064.365.760.000	1.487.383.110.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	6.178.512.734	6.178.512.734	-	-	-	(28.000.000)	6.178.512.734	6.150.512.734
3 Cổ phiếu quỹ	(258.748.681)	(258.748.681)	-	-	-	-	(258.748.681)	(258.748.681)
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	38.928.580.372	42.878.917.232	3.950.336.860	-	-	(42.878.917.232)	42.878.917.232	-
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	38.928.580.372	42.878.917.232	3.950.336.860	-	-	(40.374.016.018)	42.878.917.232	2.504.901.214
6. Lợi nhuận chưa phân phối	289.297.113.892	655.765.382.247	386.503.773.570	(20.035.505.215)	176.038.654.627	(462.116.552.045)	655.765.382.247	369.687.484.829
6.1 Lợi nhuận đã thực hiện	157.231.792.497	381.288.685.482	244.092.398.200	(20.035.505.215)	176.038.654.627	(357.209.810.914)	381.288.685.482	200.117.529.195
6.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	132.065.321.395	274.476.696.765	142.411.375.370	-	-	(104.906.741.131)	274.476.696.765	169.569.955.634
TỔNG CỘNG	1.437.439.798.689	1.811.808.740.764	394.404.447.290	(20.035.505.215)	599.056.004.627	(545.397.485.295)	1.811.808.740.764	1.865.467.260.096
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC								
1. (Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)						(11.147.416.000)		(11.147.416.000)
TỔNG CỘNG	-	-	-	-	-	(11.147.416.000)	-	(11.147.416.000)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B04a-CTCK

Người lập:



Bà Lưu Thị Tuyền
Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Trần Phúc Vinh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 01 năm 2023

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

B09a-CTCK

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam ("Công ty") là công ty cổ phần do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cùng với các cổ đông khác thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 107/UBCK-GP ngày 01 tháng 07 năm 2009 với số vốn điều lệ ban đầu là 789.934.000.000 đồng và Giấy phép điều chỉnh số 20/GPĐC-UBCK ngày 15 tháng 02 năm 2022 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Vốn điều lệ của Công ty được chấp thuận tăng lên 1.064.365.760.000 đồng ngày 15 tháng 10 năm 2018 theo Giấy phép điều chỉnh số 82/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 41/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 05 năm 2022 do UBCK NN cấp chấp thuận vốn điều lệ của Công ty tăng lên 1.149.468.110.000 đồng.

Ngày 31 tháng 07 năm 2009, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội). Theo Quyết định số 431/QĐ-SGDHN ngày 12 tháng 06 năm 2017, cổ phiếu của Công ty hủy niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 15 tháng 06 năm 2017. Ngày 20 tháng 06 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được chuyển sang giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (theo Quyết định số 196/QĐ-SGD ngày 13 tháng 06 năm 2017).

Công ty có trụ sở chính tại số 306 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có một (1) trụ sở chính và hai (2) chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 217 người (tại ngày 30 tháng 09 năm 2022: 206 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.487.383.110.000 VND (tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 là 1.149.468.110.000 VND).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán

Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán; Tư vấn tài chính; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán. Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp vào sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam, đem lại những lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán có hiệu lực từ ngày 15/02/2021 thay thế Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán;

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

B09a-CTCK

- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản đầu tư không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán;
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu, cổ phiếu;
- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
 - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính quý của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 bãi bỏ thông tư 146/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính quý kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Công ty cũng lập báo cáo tài chính quý cho kỳ kế và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 03, 30 tháng 06, 30 tháng 09 và 31 tháng 12 hàng năm.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

B09a-CTCK

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính quý được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính quý yêu cầu Công ty phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3. TUYÊN BỐ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính quý tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý.

Theo đó, báo cáo tài chính quý được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, thu nhập toàn diện riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính quý được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Áp dụng Thông tư 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 để bãi bỏ Thông tư 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng bộ tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với Công ty chứng khoán và Công ty quản lý quỹ có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2022:

- Quy định việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi thực hiện theo Thông tư 48/2018/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48") do Bộ tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);
- Quy định việc sử dụng số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quy dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC.

Ngày 07 tháng 4 năm 2022, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 24/2022/TT-BTC ("Thông tư 24") sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 48 hướng dẫn trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi. Thông tư 24 có hiệu lực từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

Công ty đã áp dụng các thông tư này trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng năm 2022.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo thu nhập toàn diện riêng ngay khi phát sinh.

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính quý. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS thay đổi (tăng hoặc giảm) so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS*" thuộc phần thu nhập toàn diện khác trên báo cáo thu nhập toàn diện riêng.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại là sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn như trình bày ở *Thuyết minh 4.6*. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng cần trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4.6 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

B09a-CTCK

Các tài sản tài chính đến ngày đáo hạn ("HTM") là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

4.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/giá trị hợp lý của chứng khoán được xác định trên cơ sở sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết (bao gồm cả cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng khoán phái sinh, chứng quyền có đảm bảo đã niêm yết): giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm.
TH1. Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày đánh giá lại thì Công ty sẽ thực hiện đánh giá lại chứng khoán theo giá trị hợp lý dựa trên phương pháp định giá nội bộ của Công ty.
TH2. Trường hợp tại ngày trích lập dự phòng, chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch thì Công ty sẽ thực hiện đánh giá lại chứng khoán theo giá trị hợp lý dựa trên phương pháp định giá nội bộ của Công ty.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm Công ty sẽ thực hiện đánh giá lại chứng khoán theo giá trị hợp lý dựa trên phương pháp định giá nội bộ của Công ty.
- Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì Công ty không thực hiện đánh giá lại giá trị hợp lý đối với khoản đầu tư này;
- Đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương Công ty không phải thực hiện đánh giá lại.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- e. Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- f. Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.9 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- g. Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- h. Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính riêng theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng trên khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Đối với các khoản phải thu quá hạn, Công ty cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng tương ứng.

4.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng.

4.13 Khấu hao và hao mòn

Handwritten signature/initials

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

B09a-CTCK

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 10 năm
Máy móc thiết bị	03 – 07 năm
Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
Phương tiện vận tải	06 năm
Quyền sử dụng đất (*)	theo thời hạn thuê
Phần mềm máy tính	03 – 05 năm
Các tài sản khác	03 năm

(*) Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

4.14 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán quý. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

4.15 Các hợp đồng bán và cam kết mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4.16 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.17 Các khoản vay

Các khoản vay được công bố và trình bày theo sổ dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.18 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.19 Lợi ích của nhân viên

4.19.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Cán bộ công nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Theo quy định, Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương cơ bản hàng tháng của nhân viên. Ngoài ra, Công ty còn thực hiện chi trợ cấp cho cán bộ nhân viên đủ điều kiện nghỉ việc hưởng chế độ hưu trí theo quy định của Pháp luật.

4.19.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc (cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho mình từ đủ 12 tháng trở lên) bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.19.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Lao động và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc Làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.21 Chi phí

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của công ty chứng khoán bao gồm chi phí hoạt động tự doanh, chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

B09a-CTCK

Chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty chứng khoán bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

Chi phí đi vay

Chi phí tiền lãi bao gồm lãi phải trả tiền vay và các khoản tiền lãi phát sinh từ các dịch vụ khác của Công ty. Chi phí tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tình hình tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa

Handwritten signature

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

B09a-CTCK

ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.23 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Các quỹ

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ ("Thông tư 114"). Các thay đổi chủ yếu của Thông tư 114 bao gồm:

- Quy định việc xác định trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi sẽ được công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài được cấp giấy phép thành lập và hoạt động tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);
- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để chỉnh bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2022.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

B09a-CTCK

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo thu nhập toàn diện riêng độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và chi phí/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.24 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính quý này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

B09a-CTCK

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	235.625.903	297.642.884
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	125.835.423.266	336.085.384.117
Tiền gửi thanh toán bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	275.923.941	201.989.516
	126.346.973.110	336.585.016.517

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Q4/2022		12T/2022	
	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ VND	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ VND
Của Công ty	46.759.930	4.082.518.116.498	261.720.247	30.362.337.648.436
Cổ phiếu	10.679.930	276.801.266.498	22.413.927	595.508.715.858
Trái phiếu	36.080.000	3.805.716.850.000	238.501.890	26.114.381.276.580
Chứng khoán khác	-	-	804.430	3.652.447.655.998
Của Nhà đầu tư	878.895.909	13.521.121.852.690	3.229.441.199	66.598.947.548.540
Cổ phiếu	851.813.589	13.506.216.320.560	3.145.036.179	66.468.836.666.910
Trái phiếu	123.100	7.901.220.000	841.800	79.024.884.500
Chứng khoán khác	26.959.220	7.004.312.130	83.563.220	51.085.997.130
Tổng cộng	925.655.839	17.603.639.969.188	3.491.161.446	96.961.285.196.976

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu				
Niêm yết	608.217.750.176	515.577.344.775	449.205.448.033	671.859.422.850
Chưa niêm yết	115.574.211.428	425.002.724.172	115.604.780.620	240.872.339.560
Trái phiếu				
Niêm yết (*)	231.017.500.000	231.017.500.000	-	-
Chưa niêm yết	521.600.000.000	521.600.000.000	807.178.213.665	807.178.213.665
Khác				
Giấy tờ có giá	110.308.105.600	110.308.105.600	-	-
Tổng cộng	1.586.717.567.204	1.803.505.674.547	1.371.988.442.318	1.719.909.976.075

at e

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

B09a-CTCK

7.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi có kỳ hạn	1.170.331.750.000	2.137.635.599.500

7.3 Các khoản cho vay

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay hoạt động kỳ quỹ	1.466.660.146.637	1.461.849.778.499	1.487.700.628.583	1.482.890.260.445
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	43.502.335.086	43.502.335.086	107.235.788.799	107.235.788.799
Tổng cộng	1.510.162.481.723	1.505.352.113.585	1.594.936.417.382	1.590.126.049.244

Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

7.4 Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	40.900.070.000	26.965.800.000	-	-
Giấy tờ có giá	250.000.000.000	250.000.000.000	160.000.000.000	160.000.000.000
Tổng cộng	290.900.070.000	276.965.800.000	160.000.000.000	160.000.000.000

7.5 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	(4.810.368.138)	(4.810.368.138)
Trích lập trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	(4.810.368.138)	(4.810.368.138)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

B09a-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.6 Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính tại thời điểm cuối kỳ thời điểm 31/12/2022 như sau:

Các loại tài sản tài chính	Chênh lệch đánh giá			Giá trị đánh giá lại VND
	Giá mua VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
FVTPL				
Cổ phiếu				
Cổ phiếu niêm yết	608.217.750.176	89.611.521.299	(182.251.926.700)	515.577.344.775
Cổ phiếu chưa niêm yết	115.574.211.428	333.537.708.536	(24.109.195.792)	425.002.724.172
Trái phiếu				
Trái phiếu niêm yết	231.017.500.000	-	-	231.017.500.000
Trái phiếu chưa niêm yết	521.600.000.000	-	-	521.600.000.000
Khác				
Giấy tờ có giá	110.308.105.600	-	-	110.308.105.600
AFS				
Cổ phiếu niêm yết	40.900.070.000	-	(13.934.270.000)	26.965.800.000
Giấy tờ có giá	250.000.000.000	-	-	250.000.000.000
Tổng cộng	1.877.617.637.204	423.149.229.835	(220.295.392.492)	2.080.471.474.547

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

B09a-CTCK

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính tại thời điểm đầu kỳ 1/1/2022

Các loại tài sản tài chính	Chênh lệch đánh giá			Giá trị đánh giá lại VND
	Giá mua VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
FVTPL				
Cổ phiếu				
Cổ phiếu niêm yết	449.205.448.033	242.618.754.008	(19.964.779.191)	671.859.422.850
Cổ phiếu chưa niêm yết	115.604.780.620	136.158.517.023	(10.890.958.083)	240.872.339.560
Trái phiếu				
Trái phiếu chưa niêm yết	807.178.213.665	-	-	807.178.213.665
AFS				
Giấy tờ có giá	160.000.000.000	-	-	160.000.000.000
Tổng cộng	1.531.988.442.318	378.777.271.031	(30.855.737.274)	1.879.909.976.075

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

B09a-CTCK

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		
Phải thu bán cổ phiếu	832.500.000	
Dự thu tiền lãi hoạt động ký quỹ	25.582.152.527	28.920.297.812
Dự thu tiền lãi giấy tờ có giá	8.904.109.590	756.164.384
Dự thu tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn	28.606.491.056	46.223.737.242
Phải thu tiền lãi - Vay ứng trước tiền bán chứng khoán	85.713.230	186.431.544
	64.010.966.403	76.086.630.982

9. PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CUNG CẤP

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	227.567.000	605.458.099
Phải thu hoạt động tư vấn	440.500.000	723.000.000
Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	300.000.000	508.000.000
Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	1.024.095.505	1.317.650.526
Phải thu dịch vụ khác	495.372.842	1.063.414.227
	2.487.535.347	4.217.522.852

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu dịch vụ khác	690.272.862	350.013.731
	690.272.862	350.013.731

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4(tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

B09a-CTCK

11. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<i>Số cuối quý VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Dự phòng phải thu khác	(995.531.335)	(691.422.243)
	<u>(995.531.335)</u>	<u>(691.422.243)</u>
Biến động dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu trong kỳ:		
	<i>Quý này VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Số dư đầu năm	(691.422.243)	(386.918.258)
Trích lập trong kỳ	(304.109.092)	(304.503.985)
Số dư cuối kỳ	<u>(995.531.335)</u>	<u>(691.422.243)</u>

12. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<i>Số cuối quý VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Ứng trước cho người bán cung cấp dịch vụ	1.792.687.120	1.332.156.000
	<u>1.792.687.120</u>	<u>1.332.156.000</u>

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<i>Số cuối quý VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Chi phí trả trước khác	9.146.363.272	8.602.598.028
	<u>9.146.363.272</u>	<u>8.602.598.028</u>

14. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ CƯỘC, KỶ QUỸ

	<i>Số cuối quý VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.000.000	69.968.901
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	299.160.000	220.265.000

Handwritten signature/initials

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

B09a-CTCK

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động số dư tài sản cố định hữu hình trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022	Nhà cửa, vật kiến trúc (*) VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	4.890.829.636	33.770.530.878	13.255.590.857	2.528.720.208	38.740.000	54.484.411.579
Mua trong kỳ	-	148.816.800	4.154.560.000	-	-	4.303.376.800
Số dư cuối quý	4.890.829.636	33.919.347.678	17.410.150.857	2.528.720.208	38.740.000	58.787.788.379
Trong đó:						
- TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	4.890.829.636	18.681.606.055	7.286.300.857	1.888.518.782	38.740.000	32.785.995.330
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số dư đầu năm	4.890.829.636	29.187.337.602	10.546.750.798	2.239.111.114	38.740.000	46.902.769.150
Khấu hao trong kỳ	-	3.072.588.708	1.309.753.770	224.264.151	-	4.606.606.629
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	4.890.829.636	32.259.926.310	11.856.504.568	2.463.375.265	38.740.000	51.509.375.779
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	-	4.583.193.276	2.708.840.059	289.609.094	-	7.581.642.429
Số dư cuối quý	-	1.659.421.368	5.553.646.289	65.344.943	-	7.278.412.600

(*) Tại thời điểm cuối kỳ, Công ty đã cầm cố tài sản cố định là trụ sở văn phòng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

B09a-CTCK

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động số dư tài sản cố định vô hình trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 như sau:

Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	39.439.384.884	33.756.083.012	73.195.467.896
Mua trong kỳ	-	769.200.000	769.200.000
Số dư cuối quý	39.439.384.884	34.525.283.012	73.964.667.896
Trong đó:			
- TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	21.586.691.581	21.586.691.581
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.565.046.255	30.362.049.768	35.927.096.023
Hao mòn trong kỳ	790.396.368	2.904.847.208	3.695.243.576
Số dư cuối quý	6.355.442.623	33.266.896.976	39.622.339.599
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	33.874.338.629	3.394.033.244	37.268.371.873
Số dư cuối quý	33.083.942.261	1.258.386.036	34.342.328.297

(*) Tại thời điểm cuối kỳ, Công ty đã cầm cố tài sản cố định là Quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Chi phí trả trước khác	3.136.521.262	178.859.514
	3.136.521.262	178.859.514

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

B09a-CTCK

18. TIỀN NỢ CÁC QUỸ

18.1 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSD").

Theo Thông tư số 119/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán và Quyết định số 46/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế hoạt động bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Tổng Giám đốc VSD, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSD và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, mỗi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền nộp ban đầu	3.154.440.111	3.154.440.111
Tiền nộp bổ sung	10.285.174.778	10.285.174.778
Tiền lãi phân bổ	6.560.385.111	6.560.385.111
	20.000.000.000	20.000.000.000

18.2 Tài sản dài hạn khác

Tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại VSD. Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 03 năm 2017 của Tổng Giám đốc VSD về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bù trừ ("Quyết định 97"), Quyết định số 145/QĐ-VSD ngày 04 tháng 08 năm 2017 về việc sửa đổi Quyết định 97, thành viên bù trừ có trách nhiệm đóng góp vào Quỹ bù trừ bằng tiền (VND) hoặc chứng khoán. Tỷ lệ đóng góp vào Quỹ bù trừ bằng tiền tối thiểu do VSD quy định cụ thể.

Chi tiết tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh như sau:

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền nộp ban đầu	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền lãi phân bổ	78.440.034	58.304.269
	10.078.440.034	10.058.304.269

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

B09a-CTCK

19. VAY NGẮN HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Số dư đầu năm	4.100.407.343.338	2.166.722.913.838
Tăng trong kỳ	20.162.019.283.697	17.539.641.582.760
Giảm trong kỳ	(21.187.327.298.022)	(15.605.957.153.260)
Vay ngắn hạn tổ chức tín dụng	3.075.099.329.013	4.100.407.343.338

Các khoản vay ngắn hạn tại thời điểm cuối kỳ bao gồm các khoản vay theo hợp đồng tín dụng có thời hạn từ 01 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 4,1% đến 10,4%/năm và các hợp đồng chuyển nhượng chứng chỉ tiền gửi kèm cam kết mua lại với tổ chức tín dụng cho mục đích bổ sung vốn lưu động cho Công ty.

Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản tài chính thuộc sở hữu của Công ty có giá trị định giá như sau:

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Cổ phiếu	-	399.693.462.000
Trái phiếu	365.000.000.000	70.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	1.166.331.750.000	2.137.635.599.500
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	33.479.140.445	33.479.140.445
	1.564.810.890.445	2.640.808.201.945

20. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	1.457.716.691	2.913.763.038
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam ("VSD")	567.571.267	609.374.282
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	627.129.318	9.728.788.521
- Mua phát hành thêm	194.800	6.324.526.800
- Phải trả khác	626.934.518	3.404.261.721
	2.652.417.276	13.251.925.841

Handwritten signature and initials in blue ink.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

B09a-CTCK

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Số cuối quý VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải trả mua các TSTC	5.590.000.000	-
Công ty CP tư vấn công nghệ, thiết bị và kiểm định xây dựng - CONINCO	83.417.049	-
Công ty CP Đầu tư kiến trúc D+ Việt Nam	518.917.392	-
Công ty CP Kỹ Thương 3H Việt Nam	156.600.000	-
Khác	117.407.610	987.636.758
	6.466.342.051	987.636.758

22. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<i>Số cuối quý VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Công ty TNHH Một thành viên Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	116.000.000	30.000.000
Công ty cổ phần đầu tư và kinh doanh bất động sản Hải Phát	100.000.000	100.000.000
Tổng Công ty Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thanh Lễ - CTCP	125.000.000	163.500.000
Công ty cổ phần Mía Đường Lam Sơn	100.000.000	
Công ty cổ phần Tập đoàn đầu tư Tây Bắc	100.000.000	
Tổng công ty công nghiệp Xi măng Việt Nam	109.911.520	109.911.520
Công ty CP Địa ốc Châu Sơn		150.000.000
Công ty cổ phần Thủy điện Nậm Chiến		100.000.000
Văn phòng Đài truyền hình Việt Nam		90.000.000
Khác	883.118.493	687.000.000
	1.534.030.013	1.430.411.520

Handwritten signature and initials

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

B09a-CTCK

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	22.720.374	306.819.807
Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")		32.902.095.697
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN")	5.626.643.674	8.262.668.843
	5.649.364.048	41.471.584.347

Biến động thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong kỳ:

Đơn vị: VND

	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Số cuối quý
		Tăng	Giảm	
Thuế GTGT	306.819.807	1.712.246.446	(1.996.345.879)	22.720.374
Thuế TNDN	32.902.095.697	35.413.646.548	(69.776.479.023)	
Thuế TNCN	8.262.668.843	53.110.416.846	(55.746.442.015)	5.626.643.674
Thuế khác	-	1.195.491.100	(1.195.491.100)	-
	41.471.584.347	91.431.800.940	(128.714.758.017)	5.649.364.048

24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Dự trả lãi vay các tổ chức tín dụng	9.548.259.045	6.325.409.070
Chi phí phải trả khác	9.590.966.731	9.241.587.086
	19.139.225.776	15.566.996.156

25. GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

25.1 Tài sản giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Repo trái phiếu chính phủ	-	576.133.261.669
	-	576.133.261.669

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4(tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

B09a-CTCK

(*) Bao gồm các khoản phải thu repo đối với trái phiếu chính phủ mà Công ty đã mua và cam kết sẽ bán lại trong thời gian dưới 12 tháng.

25.2 Phải trả giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Repo trái phiếu chính phủ	-	592.008.664.665
	-	592.008.664.665

(**) Bao gồm các khoản phải thu repo đối với trái phiếu chính phủ mà Công ty đã bán và cam kết sẽ mua lại trong thời gian dưới 12 tháng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

B09a-CTCK

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	1.064.365.760.000	6.178.512.734	(258.748.681)	-	38.928.580.372	38.928.580.372	289.297.113.892	1.437.439.798.689
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	386.503.773.570	386.503.773.570
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	3.950.336.860	3.950.336.860	(7.900.673.720)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(12.134.831.765)	(12.134.831.765)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	270	270
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.064.365.760.000	6.178.512.734	(258.748.681)	-	42.878.917.232	42.878.917.232	655.765.382.247	1.811.808.740.764
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	71.067.936.264	71.067.936.264
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	423.017.350.000	-	-	-	-	-	(423.017.350.000)	-
Trích lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	(42.878.917.232)	(40.374.016.018)	83.252.933.250	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(17.381.416.932)	(17.381.416.932)
Biến động khác	-	(28.000.000)	-	(11.147.416.000)	-	-	-	(11.175.416.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.487.383.110.000	6.150.512.734	(258.748.681)	(11.147.416.000)	-	2.504.901.214	369.687.484.829	1.854.319.844.096

Quý 1/2022, Công ty đã thực hiện trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/2022/NQ-ĐHĐCĐ-CKCT ngày 21 tháng 03 năm 2022. Từ quý 2/2022, Công ty có thực hiện đánh giá lại theo giá trị hợp lý đối với cổ phiếu niêm yết được phân loại vào nhóm tài sản tài chính AFS theo quy định thông tư 334/2016.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

B09a-CTCK

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.2 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND	Số đầu năm VND
Lợi nhuận đã thực hiện	200.117.529.195	381.288.685.482	381.288.685.482
Lợi nhuận chưa thực hiện	169.569.955.634	274.476.696.765	274.476.696.765
	369.687.484.829	655.765.382.247	655.765.382.247

26.3 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	148.738.311	1.487.383.110.000	106.436.576	1.064.365.760.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	148.738.311	1.487.383.110.000	106.436.576	1.064.365.760.000
- Cổ phiếu phổ thông	148.738.311	1.487.383.110.000	106.436.576	1.064.365.760.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	36.962	369.620.000	36.962	369.620.000
- Cổ phiếu phổ thông	36.962	369.620.000	36.962	369.620.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	148.701.349	1.487.013.490.000	106.399.614	1.063.996.140.000
- Cổ phiếu phổ thông	148.701.349	1.487.013.490.000	106.399.614	1.063.996.140.000

27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ

27.1 Tài sản tài chính niêm yết lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của CTCK

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	561.790.580.000	208.493.020.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	62.330.360.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	171.000.000	-
	561.961.580.000	270.823.380.000

27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ (tiếp theo)

27.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

Handwritten signature

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tài ngày 31 tháng 12 năm 2022

B09a-CTCK

27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ
(tiếp theo)

27.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.460.000	77.914.920.000
	1.460.000	77.914.920.000

27.3 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD	1.071.049.280.000	985.702.640.000
	1.071.049.280.000	985.702.640.000

27.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	11.423.821.842.000	12.001.842.989.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	1.735.667.990.000	1.958.292.060.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.955.658.310.000	1.184.888.533.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	2.549.158.910.000	1.826.813.330.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	113.625.855.000	168.904.519.000
	17.777.932.907.000	17.140.741.431.000

27.5 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	93.294.390.000	149.830.290.000
	93.294.390.000	149.830.290.000

27.6 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư trong nước	106.300.178.000	172.675.219.000
	106.300.178.000	172.675.219.000

Handwritten signature/initials

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

B09a-CTCK

27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ (tiếp theo)

27.7 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	260.257.162.049	306.471.461.887
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	258.893.339.137	304.766.034.279
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	521.210.011	521.546.672
- Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư trong nước tại VSD	842.612.901	1.183.880.936
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	98.122.105.223	317.751.587.134
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	4.421.614.075	46.355.339.520
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	3.249.295.998	46.175.563.597
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	1.172.318.077	179.775.923
	362.800.881.347	670.578.388.541

27.8 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	5.532.637.250	4.245.114.595
	5.532.637.250	4.245.114.595

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4(tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

B09a-CTCK

27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ (tiếp theo)

27.9 Phải trả Nhà đầu tư

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	362.800.881.347	670.578.388.541
- Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	360.264.740.358	668.693.185.010
- Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.693.528.088	701.322.595
- Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh	842.612.901	1.183.880.936
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	5.532.637.250	4.245.114.595
	368.333.518.597	674.823.503.136

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

B09a-CTCK

28. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH TỪ 01/10– 31/12

28.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

28.1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền VND	Lãi bán chứng khoán Q4/2022 VND	Lãi bán chứng khoán Q4/2021 VND
1	Cổ phiếu niêm yết	348.200	19.630.630.000	19.329.573.064	(1.295.395.064)	145.873.187.712
2	Cổ phiếu chưa niêm yết				-	-
3	Trái phiếu niêm yết	8.550.000	909.586.600.000	909.229.100.000	357.500.000	69.400.000
4	Trái phiếu chưa niêm yết	4.789.829	906.009.002.223	904.522.297.483	1.486.704.740	1.918.625.112
5	Công cụ thị trường tiền tệ	431.056	1.394.512.019.530	1.391.992.188.254	2.519.831.276	580.778.613
	Tổng cộng	14.119.085	3.229.738.251.753	3.225.073.158.801	3.068.640.952	148.441.991.437

28.1.2 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền VND	Lỗ bán chứng khoán Q4/2022 VND	Lỗ bán chứng khoán Q4/2021 VND
1	Cổ phiếu niêm yết	676.254	30.704.919.000	31.431.187.434	726.268.434	7.145.348.849
2	Cổ phiếu chưa niêm yết				-	-
3	Trái phiếu niêm yết	2.140.000	270.947.560.000	270.971.800.000	24.240.000	163.500.000
4	Công cụ thị trường tiền tệ				1.035.250.825	
	Tổng cộng	2.816.254	301.652.479.000	302.402.987.434	1.785.759.259	7.308.848.849

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

B09a-CTCK

28. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính kỳ 31/12/2022 so với kỳ 30/09/2022

Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo		Số dư chênh lệch đánh giá lại		Số dư chênh lệch đánh giá lại	
	sổ kế toán	Giá trị hợp lý	tại 31/12/2022	tại 30/09/2022	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	723.791.961.604	940.580.068.947	216.788.107.343	228.725.285.949	56.938.290.995	(68.875.469.601)
Cổ phiếu niêm yết	608.217.750.176	515.577.344.775	(92.640.405.401)	(43.184.092.744)	13.895.008.922	(63.351.321.579)
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	94.709.854.790	25.394.844.800	(69.315.009.990)	(60.402.396.190)	-	(8.912.613.800)
Công ty Cổ phần Phát triển nhà Bà Rịa - Vũng Tàu	12.479.032.747	56.392.194.300	43.913.161.553	66.450.526.403	-	(22.537.364.850)
Công ty Cổ phần Kiên Hùng	15.064.502.000	22.448.891.000	7.384.389.000	9.233.121.200	-	(1.848.732.200)
Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín	100.476.668.387	88.456.612.500	(12.020.055.887)	(19.489.725.387)	7.469.669.500	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	87.709.460.862	66.506.501.300	(21.202.959.562)	(20.831.414.862)	-	(371.544.700)
Công ty cổ phần nông sản Bắc Ninh	37.423.993.292	18.912.499.200	(18.511.494.092)	(10.383.434.092)	-	(8.128.060.000)
Công ty Cổ phần Bamboo Capital	15.305.809.000	10.436.758.930	(4.869.050.070)	(30.713.100)	-	(4.838.336.970)
Công ty Cổ phần GEMADEPT	6.701.449.599	5.902.817.200	(798.632.399)	(460.585.599)	-	(338.046.800)
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	36.354.974.100	17.788.074.480	(18.566.899.620)	(2.373.662.900)	-	(16.193.236.720)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam	197.971.560.000	199.495.920.000	1.524.360.000		1.524.360.000	-
Cổ phiếu khác	4.020.445.399	3.842.231.065	(178.214.334)	(4.895.808.217)	4.900.979.422	(183.385.539)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

B09a-CTCK

28. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính kỳ 31/12/2022 so với kỳ 30/09/2022 (tiếp theo)

Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại 31/12/2022 VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại 30/09/2022 VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	115.574.211.428	425.002.724.172	309.428.512.744	271.909.378.693	43.043.282.073	(5.524.148.022)
Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải	71.907.707.642	404.321.491.560	332.413.783.918	289.681.644.314	42.732.139.604	-
Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	35.065.711.200	17.301.978.000	(17.763.733.200)	(12.621.845.100)	-	(5.141.888.100)
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Tái tạo	7.630.000.000	1.986.089.000	(5.643.911.000)	(5.952.926.000)	309.015.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	956.136.400	1.385.408.972	429.272.572	811.492.036	-	(382.219.464)
Cổ phiếu khác	14.656.186	7.756.640	(6.899.546)	(8.986.557)	2.127.469	(40.458)
Trái phiếu niêm yết	231.017.500.000	231.017.500.000	-	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	521.600.000.000	521.600.000.000	-	-	-	-
Giấy tờ có giá	110.308.105.600	110.308.105.600	-	-	-	-
II. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	290.900.070.000	276.965.800.000	(13.934.270.000)	(9.140.350.000)	-	(4.793.920.000)
Cổ phiếu niêm yết	40.900.070.000	26.965.800.000	(13.934.270.000)	(9.140.350.000)	-	(4.793.920.000)
CTCP Tập đoàn Hòa Phát	40.900.070.000	26.965.800.000	(13.934.270.000)	(9.140.350.000)	-	(4.793.920.000)
Chứng chỉ tiền gửi	250.000.000.000	250.000.000.000	-	-	-	-
Tổng cộng	1.877.617.637.204	2.080.471.474.547	202.853.837.343	219.584.935.949	56.938.290.995	(73.669.389.601)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

B09a-CTCK

28. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL

	Q4/2022 VND	Q4/2021 VND
Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	35.474.978.835	16.386.833.837
- Cổ phiếu	12.164.156.393	13.168.001
- Trái phiếu	23.310.822.442	16.373.665.836
	35.474.978.835	16.386.833.837

28.4 Lãi phát sinh từ các khoản cho vay và phải thu

	Q4/2022 VND	Q4/2021 VND
Thu nhập lãi cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	1.522.309.189	3.309.813.176
Thu nhập lãi cho vay giao dịch ký quỹ	49.472.798.303	38.634.076.393
	50.995.107.492	41.943.889.569

28.5 Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

	Q4/2022 VND	Q4/2021 VND
Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4.038.356.165	3.083.835.616
- Chứng chỉ tiền gửi	4.038.356.165	3.083.835.616
- Trái phiếu chưa niêm yết	-	-
Từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	13.499.679.846	27.724.350.890
- Tiền gửi có kỳ hạn	13.499.679.846	27.724.350.890
	17.538.036.011	30.808.186.506

28.6 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL

	Q4/2022 VND	Q4/2021 VND
Chi phí giao dịch mua Repo trái phiếu	-	640.883.358
	-	640.883.358

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

B09a-CTCK

29. DOANH THU NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

Doanh thu phí giao dịch chứng khoán môi giới	20.550.091.564	51.509.847.914
Doanh thu môi giới khác	208.528.383	47.611.820
	20.758.619.947	51.557.459.734

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TƯ VẤN TÀI CHÍNH

	Q4/2022 VND	Q4/2021 VND
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	349.000.000	488.000.000
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	1.129.958.678	1.110.909.089
	1.478.958.678	1.598.909.089

31. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Q4/2022 VND	Q4/2021 VND
Phí xác nhận	9.559.845	41.798.627
Phí SMS	54.329.001	109.384.776
Phí khác	54.576.410	147.700.727
	118.465.256	298.884.130

32. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	Q4/2022 VND	Q4/2021 VND
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	3.614.961.961	8.834.149.423
Phí quản lý thành viên và phí định kỳ hàng năm phân bổ cho hoạt động môi giới	122.000.005	131.999.991
Chi phí quản lý hoạt động môi giới	13.572.925.654	24.110.251.578
- Chi phí nhân viên	4.999.270.568	6.368.843.129
- Chi phí vật tư văn phòng	27.978.600	100.217.183
- Chi phí công cụ, dụng cụ	102.810.629	1.002.971.700
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.587.061.842	1.313.169.272
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.179.585.532	12.667.667.816
- Chi phí khác	1.676.218.483	2.657.382.478
	17.309.887.620	33.076.400.992

Handwritten signature and initials in blue ink.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

B09a-CTCK

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Q4/2022 VND	Q4/2021 VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	803.204.506	283.997.341
Doanh thu hoạt động đầu tư khác	178.441.742	-
	981.646.248	283.997.341

34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Q4/2022 VND	Q4/2021 VND
Chi phí lãi vay tổ chức tín dụng	54.060.270.110	36.926.989.865
Chi phí repo chứng chỉ tiền gửi		-
Chi phí lãi vay khác	12.222.688.753	9.915.845.073
	66.282.958.863	46.842.834.938

35. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Q4/2022 VND	Q4/2021 VND
Chi phí nhân viên	25.532.772.397	19.949.260.438
Chi phí văn phòng phẩm	422.143.571	428.907.788
Chi phí công cụ, dụng cụ	256.415.766	2.624.212.299
Chi phí khấu hao TSCĐ	751.727.171	776.228.613
Chi phí thuế, phí, lệ phí	478.141.377	975.411.196
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.649.562.466	2.498.473.216
Chi phí khác	5.109.246.863	5.977.148.975
	36.200.009.611	33.229.642.525

10
CỔ
CỔ
ÚN
GÂN
NG
"I
RU

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

B09a-CTCK

36. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

36.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo thu nhập toàn diện riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 08 năm 2014.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Q4/2022 VND	Q4/2021 VND
Lợi nhuận thuần trước thuế TNDN	(7.152.379.438)	237.251.935.636
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
- Chênh lệch giảm đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	68.875.469.601	79.723.497.648
Chi phí không hợp lệ	-	-
- Chi phí khấu hao xe ô tô dưới 9 chỗ vượt mức trần theo quy định	75.673.335	72.360.003
- Chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(56.938.290.995)	(152.524.146.801)
- Thu nhập từ cổ tức	(12.164.156.393)	(13.168.001)
Thu nhập chịu thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành	(7.303.683.890)	164.510.478.485
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN kỳ hiện hành	(1.460.736.778)	32.902.095.697

36.2 Thuế TNDN hoãn lại

	Q4/2022 VND	Q4/2021 VND
Thuế TNDN hoãn lại ròng đầu kỳ	(49.605.587.431)	(58.884.707.161)
Các khoản chênh lệch tạm thời tính thuế		
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	25.871.448.606	(72.800.649.153)
Thuế suất tính thuế hoãn lại trong kỳ hiện hành	20%	20%
Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong kỳ	5.174.289.722	(14.560.129.831)
Thuế TNDN hoãn lại ròng cuối kỳ	(44.431.297.709)	(73.444.836.992)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4(tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

B09a-CTCK

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế trong kỳ. Cho mục đích lập báo cáo tình hình tài chính riêng các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	Q4/2022	Q4/2021
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(3.304.206.938)	189.789.710.108
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	148.701.349	106.399.614
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(22)	1.784

38. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Danh sách bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Số dư trọng yếu với các bên liên quan của Công ty tại thời điểm cuối quý và đầu năm như sau:	

<u>Tên các bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Số cuối quý Phải thu/ (Phải trả) VND</u>	<u>Số đầu năm Phải thu/ (Phải trả) VND</u>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Tiền gửi thanh toán của Công ty	23.257.262.919	34.483.227.388
	Tiền gửi giao dịch của nhà đầu tư	(362.151.388.463)	(615.543.197.191)
	Các khoản phải thu (lãi tiền gửi, phải thu khác)	36.015.668	15.600.883
	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	147.134.767	(530.661.864)
	Các khoản phải trả	(604.747.416)	(604.747.416)
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Doanh thu chưa thực hiện	(1.958.913.536)	(4.873.089.610)
	Phải trả về tiền gửi giao dịch chứng khoán	(61.925.422)	(168.341.890)
	Phải thu Phí bảo hiểm		
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Phải trả Phí bảo hiểm	(18.909.000)	

Handwritten signature/initials

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

B09a-CTCK

38. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giá trị các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc từ ngày 1/10/2022 đến 31/12/2022 và từ ngày 1/10/2021 đến 31/12/2021 như sau:

Tên các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Q4/2022 Thu nhập/ (Chi phí) VND	Q4/2021 Thu nhập/ (Chi phí) VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Thu lãi tiền gửi	208.135.317	434.696.120
	Chi phí trả lãi tiền gửi	(136.892.647)	(218.776.596)
	Doanh thu phí tư vấn phát hành	-	-
	Doanh thu khác	59.559.845	41.798.627
	Chi phí thuê văn phòng	(759.904.410)	(225.792.000)
	Chi phí hoa hồng môi giới và hợp tác kinh doanh	(3.270.481.709)	(10.573.661.733)
	Phí chuyển tiền	(14.338.239)	(23.904.383)
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Doanh thu phí lưu ký	5.381.926	5.461.660
	Chi phí lãi tiền gửi	(33.013)	(83.088)
	Doanh thu phí chuyển nhượng TP	-	34.999.980
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Phí bảo hiểm	(685.231.846)	(380.342.104)
	Chi phí lãi tiền gửi	-	-
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Mua hàng		(1.746.600.000)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

B09a-CTCK

39. TIỀN LƯƠNG, THƯỜNG & THÙ LAO BAN TGD, BKS

Nội dung	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	(11.675.540.119)	(11.479.957.280)

Người lập:



Bà Lưu Thị Tuyền
Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Nguyễn Thị Anh Thu
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Trần Phúc Vinh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 01 năm 2023

